

**CÔNG TY CỔ PHẦN HAPU APARTMENT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HAPU APARTMENT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAPU APARTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110693646

**3. Ngày thành lập:** 22/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 41 đường Nguyễn Quốc Trị, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979 376 728

Fax:

Email: [Hapu.apartment@gmail.com](mailto:Hapu.apartment@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 5.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810(Chính) |
| 6.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 7.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ kiến trúc<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng                                        | 7110 |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 11. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú tạm thời hoặc dài hạn là các phòng đơn, phòng ở chung hoặc nhà ở tập thể như ký túc xá sinh viên, nhà ở tập thể của các trường đại học; nhà trọ, nhà tập thể công nhân cho học sinh, sinh viên, người lao động nước ngoài và các đối tượng khác, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều trại du lịch | 5590 |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                | 4299 |
| 25. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HOÀNG KHẢI | Thôn Mộc Hoàn<br>Giáo, Xã Vân<br>Côn, Huyện Hoài<br>Đức, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0010092023<br>353                                                                                                      |            |
|     |                      |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                        | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | PHẠM QUÍ ANH | Thôn Hòa Mục, Xã Thái Long, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 008094003492 |
|   |              |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |              |                                                                               |                           |         |               |        |              |
| 3 | ĐỖ VĂN TUÔNG | Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 001090018766 |
|   |              |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                               | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |
|   |              |                                                                               |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN TUỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/02/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001090018766*

Ngày cấp: *23/11/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*